

V/v tranh chấp ly hôn

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH, TỈNH CÀ MAU

Về con chung: Có 01 người con chung tên Nguyễn Quốc T2, sinh ngày 30/9/2005 hiện do bà E nuôi dạy. Khi ly hôn, bà E yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con. Ông T1 cũng có yêu cầu được nuôi con. Trường hợp được nuôi con, ông T1 không yêu cầu bà E cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Gồm có 01 căn nhà cất trên phần đất mượn của bà Trương Ngọc H (mẹ ruột của bà E), tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau. Đặc điểm nhà: Ngang 3,6m, dài 12m, cuốn nền, không dộng cừ, vách xây tường, đòn tay bằng cây gỗ địa phương, mái lợp fibro xi măng, nền lát gạch men. Xây dựng vào năm 2010, giá trị hiện tại là 30 triệu đồng. Một chiếc xe mô tô hiệu Future X, biển số 69D1-034.00 có giá trị là 15 triệu đồng hiện do ông T1 sử dụng. Khi ly hôn, bà E và ông T1 thỏa thuận căn nhà do bà E sử dụng, bà E có trách nhiệm thanh toán cho ông T1 15 triệu đồng. Các đương sự không có yêu cầu chia giá trị chiếc xe mô tô.

Về nợ chung:

- Bà E trình bày: Vợ chồng có mượn của mẹ ruột bà E là bà H phần đất vuông tằm có diện tích khoảng 06 công tằm lớn tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau. Khi ly hôn, bà E đồng ý trả lại cho bà H phần đất này. Ngoài ra, còn vay của bà H 30 triệu đồng. Khi ly hôn, bà E sẽ tự thanh toán cho bà H khoản tiền này.

- Ông T1 trình bày: Đồng ý có mượn của bà H phần đất vuông tằm diện tích 06 công tằm lớn và đồng ý trả lại bà H khi vợ chồng ly hôn. Ngoài các khoản nợ nói trên, thì vợ chồng có vay chị ruột ông T1 là bà Nguyễn Thị Yến N, địa chỉ: xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, số tiền 04 triệu đồng vào năm 2012, không có giấy tờ gì; vay của người em ruột ông T1 tên Nguyễn Thị Kim D, số tiền vay 50 triệu đồng, không có giấy tờ gì. Khi ly hôn, ông T1 đồng ý tự thanh toán cho chị N và chị D các khoản nợ nói trên.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trương Thị H trình bày:*

Bà H có cho vợ chồng bà E mượn 01 phần đất vuông tằm diện tích khoảng 06 công tằm lớn tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau. Vợ chồng bà E đã cất nhà ở trên phần đất này. Khi cho mượn không có giấy tờ gì. Khi ly hôn, bà H yêu cầu vợ chồng bà E, ông T1 giao trả phần đất nói trên.

Đối với số tiền vay 30 triệu đồng, bà H đồng ý để bà E tự thanh toán số tiền này, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đến ngày 08/5/2018, bà H có đơn xin rút lại đơn yêu cầu, không yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà E và ông T1 giao trả phần đất mà bà H cho mượn, lý do, vợ chồng bà E và ông T1 đã giao trả phần đất cho bà H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn là bà E, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà H cũng như người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà E và bà H có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn là ông T1 được triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt các đương sự và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H.

[2] Việc bà H rút toàn bộ đơn yêu cầu về việc đòi đất cho mượn. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của bà H.

[3] Bà E và ông T1 chung sống với nhau từ năm 2004, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định. Căn cứ khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình không công nhận quan hệ hôn nhân giữa các đương sự.

[4] Các đương sự có 01 người con chung hiện do bà E nuôi dạy. Người con trên 07 tuổi có nguyện vọng được ở với mẹ, nên yêu cầu tiếp tục được nuôi con của bà E được chấp nhận. Bà E không có yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con chung, nên không xem xét.

Ông T1 được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

[5] Về tài sản chung: Công nhận tài sản chung của bà E và ông T1 có 01 căn nhà tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau: Giá trị căn nhà là 30 triệu đồng. Khi ly hôn, bà E được sở hữu căn nhà và có trách nhiệm thanh toán cho ông T1 15 triệu đồng. Trường hợp chậm thanh toán, bà E còn phải chịu thêm phần lãi suất theo quy định.

[6] Về nợ: Các đương sự không có nợ chung. Đối với bà E xác định có nợ bà H (mẹ ruột) 30 triệu đồng. Khi ly hôn, bà H không có yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với ông T1 có đặt ra 02 khoản nợ của người chị và người em ruột ông T1, nhưng ông T1 không cung cấp được địa chỉ cụ thể của những người này cũng như không cung cấp được ý kiến của họ. Mặt khác, khi ly hôn, ông T1 đồng ý tự thanh toán 02 khoản nợ này. Vì vậy, các khoản nợ không được xem xét giải quyết trong vụ án này.

[7] Bà E là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Các đương sự thỏa thuận được với nhau về chia tài sản chung trước khi mở phiên tòa, nên chỉ phải chịu 50% mức án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5% tương ứng với số tiền được chia. Phần bà E tạm ứng án phí được khấu trừ.

[8] Các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa, nên thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 147, 228, khoản 2 điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, các điều 59, 81 và 82 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị Ngọc E, ông Nguyễn Quốc T1, bà Trương Ngọc H và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà E và bà H.

2. Đình chỉ xét xử đối với toàn bộ yêu cầu của bà H về việc yêu cầu bà E và ông T1 giao trả phần đất mượn có diện tích 06 công tằm lớn, tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

3. Không công nhận bà Nguyễn Thị Ngọc E và ông Nguyễn Quốc T1 là vợ chồng.

4. Bà E được quyền tiếp tục nuôi 01 người con tên Nguyễn Quốc T2, sinh ngày 30/9/2005 (giới tính: Nam). Ông T1 được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

5. Công nhận tài sản chung của bà E và ông T1 có 01 căn nhà tọa lạc tại ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau. Đặc điểm căn nhà: Ngang 3,6m, dài 12m, cuốn nền, không dọng cừ, vách xây tường, đòn tay bằng cây gỗ địa phương, mái lợp fibro xi măng, nền lát gạch men. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc chia đôi giá trị căn nhà, mỗi người được sở hữu 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng). Bà E được tiếp tục sở hữu căn nhà và đồng ý giao cho ông T1 số tiền là 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng)

6. Kể từ ngày ông T1 có đơn yêu cầu thi hành án. Trường hợp bà E không chịu thanh toán cho ông T1 số tiền nói trên, thì hàng tháng, bà E còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

7. Bà E phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 375.000 đồng án phí chia tài sản. Phần bà E nộp tạm ứng án phí 1.050.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005313 ngày 06/3/2018 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình phát hành được khấu trừ và nhận lại 375.000 đồng (ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

8. Ông T1 phải chịu 375.000 đồng (ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) án phí chia tài sản.

9. Trả lại cho bà H khoản tiền nộp tạm ứng án phí 3.888.000 đồng (ba triệu tám trăm tám mươi tám ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005357 ngày 26/3/2018 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình phát hành

10. Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

11. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thới Bình;
- Chi cục THADS huyện Thới Bình;
- Phòng KTNV&THA TAnd tỉnh Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

